

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế: 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P.Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/1/2022
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		381.061.991.014	324.140.195.480
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93.233.628.865	102.801.512.489
1.Tiền	111		29.233.628.865	20.800.507.469
2.Các khoản tương đương tiền	112		64.000.000.000	82.001.005.020
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	119.000.000.000	104.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.000.000.000	104.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.581.868.110	105.542.202.415
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	157.182.014.288	95.917.654.885
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	2.616.434.160	7.318.307.431
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.610.389.083	5.112.605.520
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.826.969.421)	(2.806.365.421)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	3.506.284.833	3.851.697.098
1.Hàng tồn kho	141		3.506.284.833	3.851.697.098
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		3.740.209.206	7.944.783.478
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.740.209.206	7.837.945.668
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			106.837.810
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		173.074.044.502	189.988.374.094
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		6.755.256.000	6.755.256.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/1/2022
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	6.755.256.000	6.755.256.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		126.458.478.498	144.727.841.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	120.440.295.966	137.865.127.127
- Nguyên giá	222		528.228.712.640	526.484.634.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(407.788.416.674)	(388.619.507.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.018.182.532	6.862.714.307
- Nguyên giá	228		14.815.960.458	14.050.975.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.797.777.926)	(7.188.260.839)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		505.534.996	2.168.907.850
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	505.534.996	2.168.907.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.100.000.000	28.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác			11.254.775.008	8.236.368.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.017.921.455	7.170.722.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	3.236.853.553	1.065.646.778
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		554.136.035.516	514.128.569.574

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/1/2022
1	2	3		
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		237.324.010.140	214.561.234.900
I.Nợ ngắn hạn	310		212.310.482.643	183.676.409.392
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	58.345.842.156	74.533.075.837
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.675.164	41.375.000
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.503.296.516	5.960.770.486
4.Phải trả người lao động	314		69.146.373.358	34.012.611.963
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	15.772.322.172	7.911.976.548
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.414.124.665	8.817.607.802
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	4.880.554.090	8.077.006.234
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	37.135.294.522	44.321.985.522
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		25.013.527.497	30.884.825.508
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	25.013.527.497	30.884.825.508
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		316.812.025.376	299.567.334.674
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.19	316.812.025.376	299.567.334.674
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/1/2022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.822.943.299	58.345.270.229
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.078.882.077	41.311.864.445
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.329.824.445	551.114.449
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421B		49.749.057.632	40.760.749.996
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		554.136.035.516	514.128.569.574

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CTY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNGMã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số **B 02a - DN**

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.943.205.148	158.587.196.328	570.047.120.936	517.100.212.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		207.943.205.148	158.587.196.328	570.047.120.936	517.100.212.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.790.617.176	125.774.034.596	436.880.380.016	405.723.226.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.152.587.972	32.813.161.732	133.166.740.920	111.376.985.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	939.723.413	1.027.922.621	9.104.726.455	10.223.084.294
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	672.177.717	1.100.270.864	2.428.549.596	3.144.280.396
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		670.584.807	1.012.699.029	2.420.557.706	3.048.118.551
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.006.694.386	579.169.689	11.127.916.043	5.163.483.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.527.754.130	8.244.311.490	35.558.142.546	28.435.680.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		36.885.685.152	23.917.332.310	93.156.859.190	84.856.625.065
11. Thu nhập khác	31	VI.7	78.696.197	38.854.395	426.120.610	263.699.578
12. Chi phí khác	32	VI.8	127.538.484	83.003.262	860.962.509	441.846.426
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(48.842.287)	(44.148.867)	(434.841.899)	(178.146.848)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		36.836.842.865	23.873.183.443	92.722.017.291	84.678.478.217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.444.314.372	4.774.636.689	20.116.493.364	17.524.727.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9			(2.171.206.775)	(1.497.143.395)

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60		29.392.528.493	19.098.546.754	74.776.730.702	68.650.894.606
60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNGMã Số Thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	92.722.017.291	84.678.478.217
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	21.854.958.632	27.400.819.229
-	Các khoản dự phòng	03	20.604.000	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(168.814.431)	80.763.049
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.684.788.881)	(10.194.498.772)
-	Chi phí lãi vay	06	2.420.557.706	3.048.118.551
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.164.534.317	105.013.680.274
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.115.214.357)	(23.341.050.874)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	345.412.265	(484.010.101)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	33.353.982.840	36.621.418.761
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.250.537.039	2.651.319.237
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.230.771.371)	(2.787.214.325)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.153.382.598)	(9.759.929.690)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	39.000.000	35.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.775.691.000)	(19.225.601.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.878.407.135	88.723.612.282
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.664.736.816)	(18.151.911.802)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.000.000.000)	(34.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.000.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.065.169.699	5.935.402.884
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.599.567.117)	(46.216.508.918)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

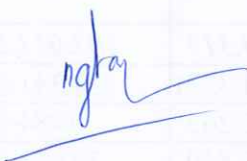
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.400.000.000	10.095.101.632
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.467.750.155)	(12.082.414.071)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.960.317.700)	(40.621.549.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.028.067.855)	(42.608.861.739)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.749.227.837)	(101.758.375)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	102.801.512.489	151.581.790.994
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	181.344.213	(88.854.815)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	93.233.628.865	151.391.177.804

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 447 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 453 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	300.640.590	262.990.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.932.988.275	20.537.516.668
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	64.000.000.000	82.001.005.020
Cộng	93.233.628.865	102.801.512.489

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 01 năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cộng		28.100.000.000		28.100.000.000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 5.100.000.000 VND (510.000 cổ phần) tương đương 51% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	12.366.541.512	575.154.973
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	65.741.252.263	55.975.448.787
Cổ tức nhận được từ Công ty con	3.450.000.000	4.255.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	6.205.471.559	6.187.967.311
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	9.540.003.599	6.812.656.399
Cổ tức nhận được từ Công ty con	1.275.000.000	1.275.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	123.573.432.371	65.920.696.716
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	105.952.583.528	52.026.968.640
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	707.496.000	416.091.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	9.975.600.030	1.996.779.842
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	4.122.190.075	4.926.570.334
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	100.148.400	118.533.700
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	2.711.585.200	6.435.753.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	3.829.138	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	33.608.581.917	29.996.958.169
Cộng	157.182.014.288	95.917.654.885

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	409.389.648	
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	409.389.648	
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	2.207.044.512	7.318.307.431
Công ty TNHH Hiệp Lực	1.688.813.999	6.755.256.000
Các nhà cung cấp khác	518.230.513	563.051.431
Cộng	2.616.434.160	7.318.307.431

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Là khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH Hiệp Lực.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.527.509.885	-	1.622.957.976	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – chi phí sử dụng dịch vụ	1.527.509.885	-	1.622.957.976	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.082.879.198	-	3.489.647.544	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		-	1.380.380.818	-
Tạm ứng	1.327.292.921	-	774.356.527	-
Ký cược, ký quỹ	136.700.000	-	136.700.000	-
Các khoản chi hộ	1.432.341.826	-	1.156.476.204	-
Các khoản phải thu khác	169.342.060	-	41.733.995	-
Cộng	4.610.389.083	-	5.112.605.520	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	Trên 3 năm	516.997.000	(516.997.000)	516.997.000	(516.997.000)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	Trên 3 năm	1.565.679.417	(1.565.679.417)	1.565.679.417	(1.565.679.417)
Công ty TNHH TMDV Giao nhận Vận tải Haco	Trên 3 năm	207.813.000	(207.813.000)	207.813.000	(207.813.000)
Công ty Cổ phần Thương mại MDK	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.805.000	(3.402.500)	273.920.000	(136.960.000)
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	217.115.000	(151.980.500)	-	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	381.097.004	(381.097.004)	323.434.004	(323.434.004)
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	79.260.000	(55.482.000)
Cộng		2.895.506.421	(2.826.969.421)	2.967.103.421	(2.806.365.421)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(2.806.365.421)	(3.049.777.904)
Trích lập dự phòng bổ sung	(40.848.000)	
Hoàn nhập dự phòng	20.244.000	
Số cuối kỳ	(2.826.969.421)	(3.049.777.904)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.204.996.561	3.676.694.609
Chi phí công cụ dụng cụ	301.288.272	175.002.489
Cộng	<u>3.506.284.833</u>	<u>3.851.697.098</u>

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	494.426.620	2.893.762.747
Chi phí bảo hiểm	2.245.550.220	4.241.900.276
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.000.232.366	702.282.645
Cộng	<u>3.740.209.206</u>	<u>7.837.945.668</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	453.144.503	1.166.338.621
Chi phí sửa chữa	6.994.799.455	5.282.694.025
Các chi phí trả trước dài hạn khác	569.977.497	721.689.386
Cộng	<u>8.017.921.455</u>	<u>7.170.722.032</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	169.719.335.860	184.882.469.766	109.329.138.257	4.794.825.743	57.758.864.984	526.484.634.610
Mua trong kỳ					161.100.000	161.100.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.941.866.452				717.643.932	2.659.510.384
Thanh lý, nhượng bán		(928.955.354)			(147.577.000)	(1.076.532.354)
Số cuối kỳ	171.661.202.312	183.953.514.412	109.329.138.257	4.794.825.743	58.490.031.916	528.228.712.640
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.052.871.723	96.857.627.044	90.975.386.935	4.617.935.743	26.221.489.524	266.725.310.969
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	81.745.280.292	152.157.741.370	103.846.982.194	4.676.899.067	46.192.604.560	388.619.507.483
Khấu hao trong kỳ	6.291.970.275	8.302.523.231	2.700.869.696	36.042.504	2.914.035.839	20.245.441.545
Thanh lý, nhượng bán		(928.955.354)			(147.577.000)	(1.076.532.354)
Số cuối kỳ	88.037.250.567	159.531.309.247	106.547.851.890	4.712.941.571	48.959.063.399	407.788.416.674
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	87.974.055.568	32.724.728.396	5.482.156.063	117.926.676	11.566.260.424	137.865.127.127
Số cuối kỳ	83.623.951.745	24.422.205.165	2.781.286.367	81.884.172	9.530.968.517	120.440.295.966
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 33.200.841.157 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	14.050.975.146	(7.188.260.839)	6.862.714.307
Mua trong kỳ	764.985.312		764.985.312
Khấu hao trong kỳ		(1.609.517.087)	(1.609.517.087)
Số cuối kỳ	14.815.960.458	(8.797.777.926)	6.018.182.532

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.698.631.800 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	926.085.312	926.085.312	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	2.168.907.850	996.137.530	2.659.510.384		505.534.996
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	2.061.680.577		1.607.558.425		454.122.152
Công trình kho CFS 01 Dự án 3,2ha Cảng Phú Hữu	107.227.273	944.724.686	1.051.951.959		51.412.844
Cộng	2.168.907.850	1.922.222.842	3.585.595.696		505.534.996

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.065.646.778	666.384.066
Phát sinh trong kỳ	3.236.853.553	2.163.527.461
Hoàn nhập trong kỳ	(1.065.646.778)	(666.384.066)
Số cuối năm	3.236.853.553	2.163.527.461

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	43.581.020.718	39.796.643.759
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	13.414.214.959	1.935.651.127
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	1.152.766.360	1.355.611.478
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	22.627.859.845	21.551.060.329
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.196.691.872	5.596.806.789
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		6.437.293.746
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	55.578.900	106.733.500
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		49.784.725
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		277.277.540
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	796.305.399	928.373.129
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		3.374.800
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu		354.286.350
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước		38.085.300
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	330.634.909	103.280.000
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS – Cát Lái		2.600.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		19.452.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.006.968.474	1.036.972.946
Phải trả các nhà cung cấp khác	14.764.821.438	34.736.432.078
Cộng	58.345.842.156	74.533.075.837

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		22.326.029.474	(13.902.383.063)	8.423.646.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.740.906.961	20.116.493.364	(15.153.382.598)	9.704.017.727
Thuế thu nhập cá nhân	1.219.863.525	5.839.047.121	(6.683.278.268)	375.632.378
Các loại thuế khác	-	75.724.568	(75.724.568)	
Cộng	5.960.770.486	48.357.294.527	(35.814.768.497)	18.503.296.516

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (mức thuế suất áp dụng từ 01/02/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP). Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8 %
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>5.120.558.801</i>	<i>3.136.003.760</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước	939.288.208	460.263.683
Cty CP Tân Cảng Hiệp Lực - Chi phí nhiên liệu	155.308.091	45.282.682
Cty CP Tiếp vận Cát Lái - Chi phí vận chuyển, nâng hạ	3.151.461.644	2.298.608.182
Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - phí xăng dầu	114.871.817	5.494.619
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS- Cát Lái - Chi phí mua thực phẩm	243.624.903	326.354.594
Cty CP Dịch vụ Container Tân Cảng - Chi phí vệ sinh sửa chữa cont	347.524.879	
Cty CP Tân Cảng Phú Hữu - phí trung chuyển	144.447.000	
Cty CP ĐL GNVТ XD Tân Cảng - Chi phí trung chuyển	276.032.259	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>9.834.263.371</i>	<i>1.272.275.613</i>
Trích trước chi phí xây dựng kho CFS 01		2.303.217.658
Chi phí lãi vay phải trả	189.786.335	
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	8.305.575.334	937.400.000
Chi phí hoa hồng	679.537.384	297.726.818
Chi phí cho người lao động	289.000.000	1.184.506.320
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	828.392.868	53.121.992
Cộng	<u>15.772.322.172</u>	<u>7.911.976.548</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		<i>8.817.607.802</i>
Kinh phí công đoàn	939.102.688	1.046.312.455
Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	1.238.700.089	1.666.510.242
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.048.792.041	832.394.342
Cổ tức phải trả	2.552.116.650	2.530.394.350
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.635.413.197	2.741.996.413
Cộng	<u>8.414.124.665</u>	<u>8.817.607.802</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả: (xem thuyết minh V.17b).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú		4.253.595.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	4.067.434.090	3.010.291.234
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	813.120.000	813.120.000
Cộng	<u>4.880.554.090</u>	<u>8.077.006.234</u>

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	8.077.006.234	16.109.885.428
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	4.764.098.651	13.381.219.362
Số tiền vay đã trả	(7.960.550.795)	(12.082.414.071)
Số cuối kỳ	<u>4.880.554.090</u>	<u>17.408.690.719</u>

17b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú		9.570.598.110
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	22.370.887.497	18.061.747.398
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	2.642.640.000	3.252.480.000
Cộng	<u>25.013.527.497</u>	<u>30.884.825.508</u>

(i) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (LS cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

(ii) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng số 233/VCB.TT/21DH ngày 02 tháng 12 năm 2021 để đầu tư 04 Xe Nâng điện Reach Truck. Lãi suất ưu đãi 24 tháng đầu tiên là 7,6%/năm, sau thời gian ưu đãi là lãi suất cơ sở (bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Vietcombank được công bố trên web theo từng thời kỳ) cộng biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	4.880.554.090	16.109.885.428
Trên 1 năm đến 5 năm	18.912.376.360	27.900.846.036
Trên 5 năm	6.101.151.137	3.418.687.282
Cộng	<u>29.894.081.587</u>	<u>47.429.418.746</u>

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	30.884.825.508	31.319.533.318
Số tiền vay phát sinh	7.400.000.000	10.095.101.632
Số tiền vay đã trả	(8.507.199.360)	
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(4.764.098.651)	(13.381.219.362)
Số cuối kỳ	<u>25.013.527.497</u>	<u>28.033.415.588</u>

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	8.708.086.865	35.357.898.657	256.000.000	44.321.985.522
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5.549.047.814	12.000.952.186		17.550.000.000
Tăng khác	39.000.000			39.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(8.927.000.000)	(15.592.691.000)	(256.000.000)	(24.775.691.000)
Số cuối kỳ	<u>5.369.134.679</u>	<u>31.766.159.843</u>		<u>37.135.294.522</u>

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	199.910.200.000	37.328.168.600	80.169.053.346	317.407.421.946
Lợi nhuận trong kỳ			68.650.894.606	68.650.894.606
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(51.976.652.000)	(51.976.652.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước		-	13.942.092.370	(27.641.286.897)
Trích các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ		6.865.089.460	(24.777.589.460)	(17.912.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>199.910.200.000</u>	<u>58.135.350.430</u>	<u>44.424.419.595</u>	<u>302.469.970.025</u>
Số dư đầu năm nay	199.910.200.000	58.345.270.229	41.311.864.445	299.567.334.674
Lợi nhuận trong kỳ này			74.776.730.702	74.776.730.702
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(39.982.040.000)	(39.982.040.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này		7.477.673.070	(25.027.673.070)	(17.550.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>199.910.200.000</u>	<u>65.822.943.299</u>	<u>51.078.882.077</u>	<u>316.812.025.376</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
Cộng	199.910.200.000	199.910.200.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	59,01%	117.970.500.000	-
Các cổ đông khác	81.939.700.000	40,99%	81.939.700.000	-
Cộng	199.910.200.000	100%	199.910.200.000	-

19b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
Phân phối lợi nhuận năm trước	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 39.982.040.000
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay	
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 7.477.673.070
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 17.550.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 381.350,91 USD (số đầu năm là 148.274,79 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	570.047.120.936	517.100.212.160

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	268.956.322.015	226.719.085.473
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.415.613.984	208.727.271
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		41.994.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		11.747.957.271
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	447.568.745	224.227.682
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	32.359.811	34.002.432
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương		18.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật		35.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	436.880.380.016	405.723.226.702

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.959.788.881	4.664.498.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.725.000.000	5.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	251.123.143	28.585.522
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	168.814.431	
Cộng	9.104.726.455	10.223.084.294

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.420.557.706	3.048.118.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.991.890	15.398.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		80.763.049
Cộng	2.428.549.596	3.144.280.396

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.453.916.942	3.289.976.345
Các chi phí khác	2.673.999.101	1.873.506.954
Cộng	11.127.916.043	5.163.483.299

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.080.788.228	9.999.129.901
Chi phí vật liệu quản lý	887.354.316	585.680.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	972.217.217	902.168.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.171.709	745.358.310
Thuế, phí và lệ phí	37.157.037	40.410.638
Chi phí dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	20.604.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.175.033.646	2.689.160.180
Các chi phí khác	19.804.816.393	13.473.772.817
Cộng	35.558.142.546	28.435.680.992

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	213.372.417	158.772.972
Tiền bồi thường	162.960.203	104.000.000
Các khoản thu nhập khác	49.787.990	926.606
Cộng	426.120.610	263.699.578

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu	254.346.922	210.173.113
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	105.405.817	176.796.530
Thuế bị phạt, bị truy thu	491.529.899	43.568.555
Các khoản chi phí khác	9.679.871	11.308.228
Cộng	860.962.509	441.846.426

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.236.853.553)	(2.163.527.461)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.065.646.778	666.384.066
Cộng	(2.171.206.775)	(1.497.143.395)

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.741.352.939	26.302.256.884
Chi phí nhân công	150.316.725.451	139.704.137.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.854.958.632	27.400.819.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.885.315.652	221.091.900.080
Chi phí khác	36.768.085.931	24.823.277.573
Cộng	483.566.438.605	439.322.390.993

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng BQLĐH	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch HĐQT	484.079.189	96.412.957	43.180.724	-	623.672.870
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	500.485.152	86.611.337	39.068.273	30.000.000	656.164.762
Ông Đoàn Phi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	389.135.191	68.968.422	32.899.598	30.000.000	521.003.211
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên HĐQT			30.843.373	30.000.000	60.843.373
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên HĐQT			30.843.373	30.000.000	60.843.373
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng BKS			13.365.462	30.000.000	43.365.462
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên BKS			7.196.787	15.000.000	22.196.787
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên BKS			7.196.787	15.000.000	22.196.787
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	384.855.253	46.481.579	26.730.924	-	458.067.756
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	233.339.977	56.053.037	24.674.699	15.000.000	329.067.713
Cộng		1.991.894.762	354.527.332	256.000.000	195.000.000	2.797.422.094
Kỳ trước						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị	442.188.641	155.572.207	38.006.757	-	635.767.605
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	382.362.991	131.432.656	68.774.131	30.000.000	612.569.778
Ông Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc (đến 28/4/2021)	53.499.761	94.343.018	47.055.985	-	194.898.764
Ông Đoàn Phi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	295.288.924	101.342.299	57.915.058	30.000.000	484.546.281
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc (từ 11/5/2021)	132.970.730	5.000.000	-	-	137.970.730
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	207.864.770	77.580.556	43.436.293	15.000.000	343.881.619
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên HĐQT			54.295.367	30.000.000	84.295.367
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên HĐQT			54.295.367	30.000.000	84.295.367
Bà Mai Thị Trâm	Trưởng Ban BKS (đến 17/6/2021)			23.527.992	30.000.000	53.527.992
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên BKS			7.239.382	15.000.000	22.239.382
Ông Ngô Đa NghiêM Minh	Thành viên BKS (đến 17/6/2021)	119.504.176	62.598.539	12.668.919	15.000.000	209.771.634
Cộng		1.633.679.993	627.869.275	407.215.251	195.000.000	2.863.764.519

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

